

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thành phố Sầm Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xét đề nghị của UBND thành phố Sầm Sơn tại Tờ trình số 3262/TTr-UBND ngày 28/7/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 727TTr-STNMT ngày 17/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Sầm Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 4.494,20 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 666,67 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.801,06ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 26,47 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	4.494,20	100	4.494,20		4.494,20	100
1	Đất nông nghiệp	1.828,07	22,06	666,67		666,67	14,83
1.1	Đất trồng lúa	1.050,59	23,38	382,28		382,28	8,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>993,39</i>	<i>22,10</i>	<i>377,08</i>		<i>382,28</i>	<i>8,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	280,88	6,25	27,15		27,15	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	163,72	3,64	56,13		56,13	1,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	23,29	0,52	10,80		10,80	0,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	122,46	2,72	122,50		122,50	2,73
1.6	Đất rừng sản xuất	14,71	0,33	25,97		25,97	0,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	140,90	3,14	14,04		14,04	0,31
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	31,52	0,70		27,80	27,80	0,62
2	Đất phi nông nghiệp	2.631,24	58,55	3801,06		3.801,06	84,58
2.1	Đất quốc phòng	20,76	0,46	26,52		26,52	0,59
2.2	Đất an ninh	4,99	0,11	9,02		9,02	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			25,00		25,00	0,56
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	98,80	2,20	429,56		429,56	9,56
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,36	0,39	13,34		13,34	0,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	919,83	20,47	1272,79		1.272,79	28,32
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	16,21	0,36		58,32	58,32	1,30
2.9.2	<i>Đất y tế</i>	<i>6,05</i>	<i>0,13</i>		<i>18,02</i>	<i>18,02</i>	<i>0,40</i>
2.9.3	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>38,23</i>	<i>0,85</i>		<i>72,56</i>	<i>72,56</i>	<i>1,61</i>
2.9.4	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>85,74</i>	<i>1,91</i>		<i>100,67</i>	<i>100,67</i>	<i>2,24</i>
2.9.5	<i>Đất khoa học và công nghệ</i>						
2.9.6	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>4,62</i>	<i>0,10</i>		<i>15,24</i>	<i>15,24</i>	<i>0,34</i>
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>685,73</i>	<i>15,26</i>		<i>903,17</i>	<i>903,17</i>	<i>20,10</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>72,21</i>	<i>1,61</i>		<i>81,53</i>	<i>81,53</i>	<i>1,81</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,76</i>	<i>0,02</i>		<i>9,89</i>	<i>9,89</i>	<i>0,22</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>0,44</i>	<i>0,01</i>		<i>1,60</i>	<i>1,60</i>	<i>0,04</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>8,97</i>	<i>0,20</i>		<i>10,89</i>	<i>10,89</i>	<i>0,24</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	7,09	0,16	7,73		7,73	0,17
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			30,29		30,29	0,67
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,23	0,12	18,21		18,21	0,41

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	217,49	4,84				
2.14	Đất ở tại đô thị	825,05	18,36	1270,79		1.270,79	28,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,30	0,18	30,93		30,93	0,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,52	0,03	1,37		1,37	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	4,11	0,09	5,31		5,31	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	51,03	1,14	88,77		88,77	1,98
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	76,57	1,70		218,21	218,21	4,86
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,96	0,07		4,14	4,14	0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	320,19	7,12		308,65	308,65	6,87
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	49,11	1,09		40,23	40,23	0,90
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,85	0,02		0,20	0,20	
3	Đất chưa sử dụng	34,89	0,78	26,47		26,47	0,59
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	595,63	7,19	4494,20		4.494,20	54,23
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu chuyên trồng lúa nước				1882,86	1.882,86	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm						
3	Khu vực rừng phòng hộ				10,80	10,80	
4	Khu vực rừng đặc dụng				122,50	122,50	
5	Khu vực rừng sản xuất				25,97	25,97	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				37,10	37,10	
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ				2384,68	2.384,68	
8	Khu du lịch				30,29	30,29	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.096,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	590,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>538,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	248,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	124,46
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	24,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		78,33

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		8,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,43

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thành phố Sầm Sơn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thành phố Sầm Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		4.494,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.309,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.156,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	28,71

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	442,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	104,77

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	453,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	256,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>243,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	121,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	36,57
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	12,66
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30,31

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		6,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,19

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thành phố Sầm Sơn; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất

hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyên mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có

mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, thành phố Sầm Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND thành phố Sầm Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thành ủy, HĐND thành phố Sầm Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC105.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	78,33	4,00	31,85	10,26	3,85	5,59	5,47	3,74	13,57			

Phụ biểu số III:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.309,39	9,05	200,64	46,25	198,89	17,81	214,06	16,52	144,67	50,39	169,17	241,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	724,69	6,26	125,25	6,18	158,49	9,48	144,55	13,32	12,93	14,43	99,40	134,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>680,42</i>	<i>6,26</i>	<i>125,25</i>	<i>6,18</i>	<i>144,22</i>	<i>9,48</i>	<i>144,55</i>	<i>13,32</i>	<i>12,93</i>	<i>14,43</i>	<i>99,40</i>	<i>104,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	154,11	0,35	0,12	0,62	23,79	1,21	15,38	1,06	0,13	25,74	32,48	53,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	136,32		19,75	6,31	11,58	6,35	10,48	1,05	0,07	3,98	28,97	47,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,30						14,40		8,90			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,50								122,50			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,70			4,41						3,35	6,94	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,93	2,44	37,08	28,73	5,03	0,77	19,15	1,09	0,14	2,89	1,38	3,23
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,84		18,44				10,10					3,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.156,10	163,79	596,28	595,91	270,24	281,13	248,18	216,48	265,86	153,84	220,65	143,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,40	4,40	3,25	2,37	3,33	4,49		0,30	2,24	0,22	1,80	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,11	3,00			2,00	0,19		0,90	0,02			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,80		17,06		6,74							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	124,81	20,73	7,84	32,35	0,50	0,67	10,27	9,37	36,13	0,33	6,25	0,37
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,14	0,13	0,04	0,40	0,02	9,23	0,17	2,48	1,67			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.167,87	59,66	197,57	203,51	93,34	83,30	110,92	90,01	94,28	51,17	100,13	83,98
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	39,89	0,60	3,72	0,96	1,68	8,39	2,07	17,01	1,30	0,56	2,19	1,41
2.9.2	Đất y tế	DYT	5,69	1,27	0,70	0,30	0,17	0,18	0,22	0,16	1,98	0,14	0,23	0,34
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	44,99	5,29	6,97	3,41	4,89	3,11	4,38	4,13	4,10	2,47	1,91	4,33
2.9.4	Đất thể dục thể thao	DTT	85,42	1,48	1,64	77,61	0,58	0,71	0,11		1,39	0,65	0,10	1,15

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH	4,60	0,23			4,37							
2.9.7	Đất giao thông	DGT	917,14	49,36	173,98	115,85	71,71	68,28	93,66	66,20	79,10	44,47	89,11	65,42
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	58,30	0,52	9,86	3,24	9,62	1,24	8,73	1,45	4,73	2,41	5,60	10,90
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	1,54	0,01	0,02		0,05	0,01	0,06		0,53	0,03	0,44	0,39
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,40		0,02	0,03	0,02	0,04	0,02		0,13	0,02	0,08	0,04
2.9.11	Đất chợ	DCH	9,00	0,90	0,66	1,45	0,25	1,34	1,67	1,06	0,78	0,42	0,47	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	7,10	0,32	2,72	0,84	0,37	0,49	0,44	0,60	0,42	0,17	0,73	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,92		0,12			0,29		1,91		0,54		8,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	226,39									90,62	99,41	36,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	922,82	54,67	153,28	201,47	121,12	95,22	106,87	88,74	101,45			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,16	0,57	5,19	0,51	15,23	0,63	1,15	0,37	1,53	0,34	0,67	0,97
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,31	0,51	0,27		0,21	0,08		0,02	0,22			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,10				0,39	0,68		0,55	0,02	1,30		1,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	50,83	0,85	3,84	2,79	3,63	4,83	5,67	3,82	1,24	6,44	8,00	9,72
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	179,01	14,67	69,62	25,56		29,50	4,85	12,35	21,23	1,19	0,04	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	0,06	0,95	0,12	0,31	0,39		0,64	0,17	0,31	0,03	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	318,85	4,22	115,44	125,99	14,81	36,64	7,63	4,29	3,23	1,21	3,04	2,35
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,68		19,09		8,24	13,70	0,21	0,13	2,01		0,55	0,75
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80					0,80						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	28,71	0,06	2,62	0,67	0,24	0,96	11,39	0,07	0,52	6,67	4,41	1,10
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	3502,3	172,9	799,5	642,8	469,4	299,9	473,6	233,1	411,1			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.7	Đất giao thông	DGT	26,92	2,10	7,89	3,29	2,90	1,92	0,09	2,38	5,81	0,10		0,44
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	14,57	0,63	9,98	0,03	1,28	1,93	0,02	0,51	0,04		0,15	
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL												
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
2.9.11	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,28		0,68			0,59		1,01				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,10											1,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,00	1,01	3,90	4,05		0,22	2,02	26,34	7,46			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,70	0,07							1,63			
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,19					0,19						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	4,18			0,07					4,11			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10					0,10						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	30,31	2,41	9,80	4,31	2,29	0,22	0,28	1,31	8,67	0,10	0,15	0,77

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, thành phố Sầm Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
A	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
I	Công trình, dự án mục đích an ninh, quốc phòng					
1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an thành phố Sầm Sơn (Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn tỉnh Thanh Hoá (phường Quảng Châu + Quảng Thọ+Quảng Vinh)	2,00		2,00	CAN	Phường Quảng Thọ
2	Quy hoạch doanh trại Ban CHQS thành phố Sầm Sơn (Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn tỉnh Thanh Hoá (phường Quảng Châu + Quảng Thọ+Quảng Vinh)	1,61		1,61	CQP	Phường Quảng Châu 0,28ha; Quảng Thọ 1,33ha
B	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
I	Dự án Khu dân cư đô thị	393,94		393,94		
1	Khu dân cư, tái định cư đồng Nấp - Đồng eo	18,29		10,99	ODT	Phường Trường Sơn
				7,00	DGT	
				0,30	DKV	
2	Khu xen cư Sơn Hải (Trường Mầm non cũ)	0,02		0,02	ODT	Phường Trường Sơn
3	Khu đô thị và dịch vụ thương mại (Trụ sở cơ quan Thành ủy và UBND thành phố)	1,37		0,37	ODT	Phường Trường Sơn
				1,00	TMD	
4	Khu xen cư khu phố Thành Ngọc (Trụ sở UBND phường cũ)	0,03		0,03	ODT	Phường Trường Sơn
5	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Sông Đơ, thành phố Sầm Sơn	76,34		2,86	ODT	Phường Trường Sơn; Bắc Sơn; Quảng Châu; Trung Sơn
				2,84	DGD	
				48,04	DGT	
				16,46	DKV	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
				6,14	TMD	
6	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Sông Đơ, thành phố Sầm Sơn (Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng ai bên bờ sông Đơ, phường Quảng Châu, Quảng Vinh - Công ty HUD 4)	3,16		2,16	ODT	Phường Quảng Châu, Quảng Vinh
				1,00	DGT	
7	Khu đô thị sinh thái biển Đông Á, Sầm Sơn	28,31		15,21	ODT	Phường Trường Sơn, Quảng Vinh
				10,01	DGT	
				3,09	DKV	
8	Khu dân cư Đồng Xuân, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	10,02		4,27	ODT	Phường Bắc Sơn
				0,10	DVH	
				4,50	DGT	
				0,75	DKV	
				0,40	TMD	
9	Khu dân cư phía Tây đường Lý Tự Trọng (khu dân cư khu phố Bình Sơn)	8,00		3,59	ODT	Phường Bắc Sơn; Phường Trường Sơn
				4,41	DGT	
10	Khu xen cư, tái định cư Trường Mầm non Hoa Mai	0,089		0,089	ODT	Phường Bắc Sơn
11	Khu xen cư, tái định cư Nhà văn hoá khu phố Minh Hải	0,01		0,01	ODT	Phường Bắc Sơn
12	Khu xen cư, tái định cư Nhà văn hoá khu phố Khánh Sơn	0,01		0,01	ODT	Phường Bắc Sơn
13	Khu dân cư Thân Thiện (Khu 2)	0,45		0,45	ODT	Phường Trung Sơn
14	Khu dân cư Thân Thiện (Khu 3)	0,40		0,40	ODT	Phường Trung Sơn
15	Khu tái định cư Vĩnh Thành	1,10		0,50	ODT	Phường Trung Sơn
				0,60	DGT	Phường Trung Sơn
16	Khu tái định cư Khanh Tiến	2,10		0,94	ODT	Phường Trung Sơn
				1,16	DGT	
17	Khu tái định cư Bắc Kỳ	1,97		0,97	ODT	Phường Trung Sơn
				1,00	DGT	
18	Khu xen cư phía tây Nhà văn hoá Quang Giáp	0,01		0,01	ODT	Phường Trung Sơn
19	Khu xen cư khu phố Xuân Phú	0,03		0,03	ODT	Phường Trung Sơn
20	Khu xen cư, tái định cư NVH khu phố Lương Thiện (cũ)	0,02		0,02	ODT	Phường Trung Sơn
21	Khu đô thị nghỉ dưỡng và công viên vui chơi giải trí Nam sông Mã, thành phố Sầm Sơn	152,07		34,88	ODT	Phường Trung Sơn; Quảng Châu, Quảng Tiến
				5,05	DVH	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
				0,44	DGD	
				64,15	DGT	
				47,42	DKV	
				0,13	TMD	
22	Khu xen cư khu phố Nam Hải	0,01		0,01	ODT	Phường Trung Sơn
23	Dự án Tây đường Trần Hưng Đạo (khu 1)	0,32		0,32	ODT	Phường Quảng Tiến
24	Khu dân cư, tái định cư Bứa	0,04		0,04	ODT	Phường Quảng Tiến
25	Dự án khu xen cư TĐC Trung Tiến II (DA đường Trần Nhân Tông)	2,70		1,20	ODT	Phường Quảng Tiến
				1,50	DGT	
26	Khu dân cư, tái định cư Cường Thịnh (Khu 2)	0,16		0,16	ODT	Phường Quảng Cư
27	Khu tái định cư khu phố Công Vinh	2,00		1,00	ODT	Phường Quảng Cư
				1,00	DGT	
28	Khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo	1,80		0,81	ODT	Phường Quảng Cư
				0,99	DGT	
29	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Minh Cát (khu đô thị Minh Cát)	3,60		1,94	ODT	Phường Quảng Cư
				1,66	DGT	
30	Khu xen cư NVH khu phố Hồng Thắng (cũ)	0,058		0,058	ODT	Phường Quảng Cư
31	Khu xen cư khu phố Hồng Thắng	0,04		0,04	ODT	Phường Quảng Cư
32	Khu xen cư khu phố Công Vinh	0,03		0,03	ODT	Phường Quảng Cư
33	Khu xen cư, tái định cư Hồng Thắng 4, phường Quảng Cư	2,30		1,03	ODT	Phường Quảng Cư
				1,27	DGT	
34	Khu nhà ở thấp tầng 773	3,82		2,20	ODT	Phường Quảng Cư
				1,62	DGT	
35	Khu đô thị sinh thái ven sông mã	9,00		4,05	ODT	Phường Quảng Cư
				4,95	DGT	
36	Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn	0,23		0,23	ODT	Phường Quảng Cư
37	Khu dân cư, tái định cư cánh đồng Sông Đông	4,10		1,85	ODT	Phường Quảng Cư
				2,25	DGT	
38	Khu dân cư Đồn Trại (khu xen cư Thọ Đồn)	2,90		1,30	ODT	Phường Quảng Thọ

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
				1,60	DGT	
39	Khu xen cư Nhà văn hóa Thọ Kinh (cũ)	0,035		0,035	ODT	Phường Quảng Thọ
40	Khu xen cư Nhà văn hóa Thọ Đôn (cũ)	0,046		0,046	ODT	Phường Quảng Thọ
41	Khu xen cư Nhà văn hóa Thọ Vinh (cũ)	0,041		0,041	ODT	Phường Quảng Thọ
42	Khu dân cư mới và chợ kết hợp thương mại	9,00		4,00	ODT	Phường Quảng Thọ
				4,50	DGT	
				0,50	TMD	
43	Khu xen cư Thọ Trúc (Đài Trúc)	4,50		2,03	ODT	Phường Quảng Thọ
				2,47	DGT	
44	Khu dân cư tái định cư Thọ Trúc (Đài Trúc 2)	2,70		1,70	ODT	Phường Quảng Thọ
				1,00	DGT	
45	Khu dân cư tái định cư Thọ Phú	4,50		2,20	ODT	Phường Quảng Thọ
				2,30	DGT	
46	Khu xen cư khu phố Thọ Văn	0,80		0,80	ODT	Phường Quảng Thọ
47	Khu xen cư Thọ Đôn	2,25		1,05	ODT	Phường Quảng Thọ
				1,20	DGT	
48	Khu dân cư Tây đường Ven biển (đường duyên hải)	4,30		2,10	ODT	Phường Quảng Châu
				2,20	DGT	
49	Khu dân cư, tái định cư Đồng Táng, Đồng Đục	5,15		2,55	ODT	Phường Quảng Châu
				2,60	DGT	
50	Khu tái định cư Châu Chính	8,37		3,77	ODT	Phường Quảng Châu
				4,60	DGT	
51	Khu tái định cư Châu Thành (khu tái định cư Châu Chính (Khu 2))	8,76		3,94	ODT	Phường Quảng Châu
				4,82	DGT	
52	Khu dân cư Châu Bình (phía đông Trung tâm hành chính Thành Phố)	5,50		2,50	ODT	Phường Quảng Châu
				3,00	DGT	
53	Khu xen cư Yên Trạch (Hợp nhất 06 dự án xen cư: Yên Trạch (khu 1), Yên Trạch (khu 2), Yên Trạch (khu 3), Yên Trạch (khu 4), Yên Trạch (khu 5), Yên Trạch (khu 6))	0,63		0,63	ODT	Phường Quảng Châu
54	Khu xen cư Kiều Đại (Khu 1)	0,04		0,04	ODT	Phường Quảng Châu

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
55	Khu xen cư tái định cư Đồng Me (Kiểu Đại 1) (Khu dân cư tái định cư Đồng Me)	0,32		0,32	ODT	Phường Quảng Châu
56	Khu xen cư Nhà văn hóa khu phố Thanh Minh 2 (cũ)	0,029		0,029	ODT	Phường Quảng Vinh
57	Khu xen cư Nhà văn hóa khu phố Đông Đức 1 (cũ)	0,059		0,059	ODT	Phường Quảng Vinh
II	Dự án Khu dân cư nông thôn	12,68		12,68		
1	Khu xen cư, tái định cư Quảng Hùng	0,17		0,17	ONT	Xã Quảng Hùng
2	Khu xen cư, tái định cư Thôn 3 (khu 1)	0,01		0,01	ONT	Xã Quảng Hùng
3	Khu xen cư, tái định cư Thôn 3 (khu 2)	0,01		0,01	ONT	Xã Quảng Hùng
4	Khu xen cư, tái định cư Thôn 3 (khu 3)	0,13		0,13	ONT	Xã Quảng Hùng
5	Khu xen cư, tái định cư Thôn 3 (khu 4)	0,01		0,01	ONT	Xã Quảng Hùng
6	Khu xen cư, tái định cư Thôn 6	0,05		0,05	ONT	Xã Quảng Hùng
9	Khu tái định cư Thôn 2, Thôn 3	0,02		0,02	ONT	Xã Quảng Hùng
10	Khu xen cư thôn 5 xã Quảng Hùng	2,29		1,29	ONT	Xã Quảng Hùng
				1,00	DGT	
11	Khu tái định cư Đồng Hạnh (khu dân tái định cư thôn 3 - Đồng Hạnh)	0,66		0,66	ONT	Xã Quảng Hùng
12	Khu xen cư Nác Nác (Tây chợ)	0,32		0,32	ONT	Xã Quảng Đại
13	Khu xen cư Rọc ông Sùng	0,39		0,39	ONT	Xã Quảng Đại
14	Khu tái định cư Bắc MB 90	1,70		0,80	ONT	Xã Quảng Đại
				0,90	DGT	
15	Khu xen cư Nhà văn hóa (thôn 4 cũ)	0,22		0,22	ONT	Xã Quảng Minh
16	Khu xen cư Nhà văn hóa (thôn 6 cũ)	0,26		0,26	ONT	Xã Quảng Minh
17	Quy hoạch khu DC - TĐC Đồng Nhè, Đồng Bình và Đồng Ao	1,54		0,74	ONT	Xã Quảng Minh
				0,80	DGT	
18	Khu dân cư, tái định cư Đồng Su	4,90		2,21	ONT	Xã Quảng Minh
				2,69	DGT	
III	Dự án Cụm công nghiệp	23,80		23,80		
1	Cụm công nghiệp làng nghề phường Quảng Châu - Quảng Thọ thành phố Sầm Sơn	6,74		6,74	SKN	Phường Quảng Thọ
2	Cụm công nghiệp làng nghề phường Quảng Châu - Quảng Thọ thành phố Sầm Sơn	17,06		17,06	SKN	Phường Quảng Châu

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
IV	Dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa	20,23		20,23		
1	Mở rộng đất Nhà văn hóa KP Hồng Hải	0,09		0,09	DVH	Phường Quảng Vinh
2	Nhà văn hóa khu phố Thượng Du	0,15		0,15	DVH	Phường Quảng Vinh
3	Nhà văn hóa khu phố Phú Khang	0,15		0,15	DVH	Phường Quảng Vinh
4	Nhà văn hóa khu phố Nam Bắc	0,14		0,14	DVH	Phường Quảng Vinh
5	Nhà văn hóa thuộc dự án Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Nam Trường Lệ	0,98		0,98	DVH	Phường Quảng Vinh
6	Trung tâm dịch vụ thương mại, Khu lưu niệm diêm đốn tiếp cán bộ con em đồng bào miền nam tập kết ra bắc	2,00		2,00	DVH	Phường Quảng Tiến
7	Quảng trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn	15,28		15,28	DVH	Phường Trung Sơn
8	Đất nhà hát thuộc Khu đô thị Quảng Trường biển Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn	1,30		1,30	DVH	Phường Trung Sơn
9	Mở mới Nhà văn hoá dân phố Châu Thành	0,14		0,14	DVH	Phường Quảng Châu
V	Dự án cơ sở giáo dục	3,48		3,48		
1	Trường Trung học cơ sở thuộc dự án Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng nam Trường Lệ	0,69		0,69	DGD	Phường Quảng Vinh
2	Trường Tiểu học thuộc dự án Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng nam Trường Lệ	0,74		0,74	DGD	Phường Quảng Vinh
3	Trường Mầm non thuộc dự án Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng nam Trường Lệ (2 khu)	1,08		1,08	DGD	Phường Quảng Vinh
4	Mở rộng đất Trường Tiểu học Quảng Vinh (khu phố Xuân Thượng)	0,03		0,03	DGD	Phường Quảng Vinh
5	Mở rộng đất Trường Mầm non phường Trung Sơn (364 Ngô Quyền)	0,27		0,27	DGD	Phường Trung Sơn
6	Mở rộng đất Trường Mầm non phường Quảng Tiến (khu phố Thọ Xuân)	0,17		0,17	DGD	Phường Quảng Tiến
7	Trường Mầm non Hoa Mai	0,50		0,50	DGD	Phường Bắc Sơn
VI	Dự án đường giao thông	53,47		53,47		
1	Nâng cấp cải tạo đường Tây Sơn	0,80		0,80	DGT	Phường Trường Sơn+Phường Bắc Sơn
2	Cải tạo nâng cấp đường Thanh Niên (Đoạn chân núi Trường Lệ đến đường Tổng Duy Tân)	3,24		3,24	DGT	Phường Trường Sơn+Phường Bắc Sơn
3	Cải tạo nâng cấp đường Thanh Niên (Đoạn Tổng Duy Tân đến đường Nguyễn Hồng Lễ)	0,03		0,03	DGT	Phường Bắc Sơn+Phường Trung Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Cải tạo nút giao đường Quốc lộ 47	0,12		0,12	DGT	Phường Trường Sơn
5	Mở rộng và nâng cấp đường Nguyễn Du	3,00		3,00	DGT	Phường Trung Sơn+Phường Quảng Cư
6	Đầu tư xây dựng đường Tây Sầm Sơn 5	1,20		1,20	DGT	Phường Quảng Châu
7	Đường Lê Thánh Tông (đoạn từ đường ven biển đến đường Tây Sầm Sơn 5), thành phố Sầm Sơn	2,64		2,64	DGT	Phường Quảng Châu
8	Hạ tầng khu dân cư Đồng Hón (Yên Trạch)	0,96		0,96	DGT	Phường Quảng Châu
9	Dự án Tuyến đường Tây Sầm Sơn 3 (đoạn từ QL 47 đến sông Rào), thành phố Sầm Sơn	3,60		3,60	DGT	Phường Quảng Châu; Quảng Vinh; Quảng Thọ
10	Dự án Đầu tư xây dựng Tuyến đường nối từ đường Duyên hải đến đường 4C dẫn vào dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu biệt thự Hùng Sơn, tại xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	0,60		0,60	DGT	Xã Quảng Hùng
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn	2,60		2,60	DGT	Phường Quảng Châu
12	Dự án đường giao thông từ Ngã ba Voi đi thành phố Sầm Sơn	6,00		6,00	DGT	Xã Quảng Minh; phường Quảng Vinh
13	Cải tạo, nâng cấp đường Thu Hồng (đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Thanh Niên cải dịch) và mương thoát nước đầu mối với mương tiêu 772, phường Quảng Cư	0,50		0,50	DGT	Phường Quảng Cư
14	Cải tạo nâng cấp tuyến đường trung tâm xã (đoạn từ ngã tư đường 4B đến ngã tư đường 4C) xã Quảng Đại, thành phố Sầm Sơn	0,50		0,50	DGT	Xã Quảng Đại
15	Dự án nút cổ chai đường Phạm Hồng Thái và đường Nguyễn Thị Minh Khai	0,20		0,20	DGT	Phường Trường Sơn
16	Hạ tầng khu dân cư, tái định cư cánh đồng Sông Đông	2,90		2,90	DGT	Phường Quảng Cư
17	Hạ tầng kỹ thuật thuộc Khu đô thị Quảng Trường biển Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn	20,01		20,01	DGT	Phường Trung Sơn
18	Dự án Bãi đỗ xe, phường Trung Sơn (Khánh Tiến)	2,00		2,00	DGT	Phường Trung Sơn
19	Đường giao thông nối trung tâm văn hóa với thôn 4 + 5	0,50		0,50	DGT	Xã Quảng Hùng
20	Hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án khu xử lý chất thải rắn thành phố Sầm Sơn	2,00		2,00	DGT	Xã Quảng Minh
VII	Dự án thủy lợi	1,27		1,27		
	Sửa chữa, cải tạo Mương chiến lược, phường Trường Sơn, thành phố	1,27		1,27	DTL	Phường Trường Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Sầm Sơn					
VIII	Dự án công trình năng lượng	0,74		0,74		
1	Dự án JICA	0,04		0,04	DNL	Xã Quảng Minh, Quảng Hùng, Quảng Thọ, Quảng Tiến, Quảng Vinh, Trung Sơn
2	Dự án xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Sầm Sơn	0,70		0,70	DNL	xã Quảng Hùng, xã Quảng Minh
IX	Dự án xây dựng Chợ	3,02	3,02	0,00		
1	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Thọ	0,25	0,25		DCH	Phường Quảng Thọ
2	Chuyển đổi mô hình chợ Sông Đơ	0,61	0,61		DCH	Phường Quảng Vinh
3	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Vinh (Chợ Hồng)	0,62	0,62		DCH	Phường Quảng Vinh
4	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Đại	0,34	0,34		DCH	Xã Quảng Đại
5	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Hùng	0,50	0,50		DCH	Xã Quảng Hùng
6	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Châu	0,70	0,70		DCH	Phường Quảng Châu
X	Công trình tôn giáo	1,17		1,17		
1	Dự án đầu tư xây dựng khôi phục Chùa Viên Thận tại xã Quảng Minh, thành phố Sầm Sơn	1,17		1,17	TON	Xã Quảng Minh
XI	Dự án đất bãi thải, xử lý chất thải	8,00		8,00		
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sầm Sơn (Khu xử lý rác thải tập trung)	8,00		8,00	RAC	Xã Quảng Minh
XII	Dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,56		20,56		
1	Trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn (phường Quảng Châu + Quảng Thọ+Quảng Vinh)	4,72		4,72	TSC	Phường Quảng Châu
		14,66		14,66	TSC	Phường Quảng Thọ
		0,70		0,70	TCS	Phường Quảng Vinh
2	Khu Trung tâm hành chính phường Trường Sơn	0,48		0,48	TCS	Phường Trường Sơn
XIII	Dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,50		4,50		
1	Dự án Khu nghĩa trang nhân dân tại xã Quảng Minh và xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	4,50		4,50	NTD	Xã Quảng Minh
XIV	Dự án đất khu vui chơi giải trí, công cộng	0,87		0,87		
	Đất cây xanh thuộc Khu đô thị Quảng trường biển Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn	0,87		0,87	DKV	Phường Trung Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
C	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
I	Dự án thương mại dịch vụ	16,26		16,26		
1	Khu đất cơ sở 2 Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh.	0,30		0,30	TMD	Phường Trường Sơn
2	Xây dựng mới Trụ sở Hợp tác xã Hợp Sơn	0,04		0,04	TMD	Phường Trường Sơn
3	Dự án Vườn đảo hoang và hoài niệm thuộc Khu du lịch và sinh thái núi Trường Lệ	4,18		4,18	TMD	Phường Trường Sơn
4	Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ thương mại	1,00		1,00	TMD	Phường Bắc Sơn
5	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH xây dựng và du lịch Hưng Phong tại Phường Bắc Sơn, Thành Phố Sầm Sơn	0,95		0,95	TMD	Phường Bắc Sơn
6	Khu thương mại dịch vụ lấy vào đất Bệnh viện Đa khoa cũ và đất Trụ sở Công an cũ thành phố Sầm Sơn	0,71		0,71	TMD	Phường Bắc Sơn
7	Dự án Khu thương mại dịch vụ du lịch	0,38		0,38	TMD	Phường Quảng Cư
8	Dự án Khu thương mại dịch vụ	0,52		0,52	TMD	Phường Quảng Cư
9	Đại siêu thị, Trung tâm giới thiệu du lịch, tổ chức sự kiện Royal	0,80		0,80	TMD	Phường Quảng Châu
10	Dự án Nhà hàng và Khu dịch vụ thương mại	0,50		0,50	TMD	Phường Quảng Cư
11	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp	0,64		0,64	TMD	Phường Quảng Vinh
12	Khu thương mại dịch vụ thuộc Khu đô thị Quảng Trường biển Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn	6,24		6,24	TMD	Phường Trung Sơn
II	Dự án đất nông nghiệp khác	13,40		13,40		
1	Đất nông nghiệp khác tại xã Quảng Minh	3,30		3,30	NKH	Xã Quảng Minh
2	Quy hoạch đất nông nghiệp công nghệ cao	10,10		10,10	NKH	Phường Quảng Vinh
III	Dự án cơ sở giáo dục (dự án thỏa thuận nhận chuyển nhượng)	0,50		0,50		
1	Trường Mầm non Tân Hoàng Hà	0,50		0,50	DGD	Phường Quảng Thọ